

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09 – 37

39-0
CÔNG TY
NHH
ÁN &
VIỆT
-H NHH
ÊN TR
TÀU - T

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Anh Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Quang Trung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP. Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2017



RSM Vietnam

Central Office:

197 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T: +84 236 363 3334

F: +84 236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 44a/BCKT/2017-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2017 từ trang 05 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pacific Dinco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Pacific Dinco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/12/2015 theo báo cáo kiểm toán số 298/2016/BCKT-AAC ngày 21 tháng 03 năm 2016.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2016-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.136.611.147	85.424.047.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.848.515.937	20.764.241.930
1. Tiền	111	5.1	9.848.515.937	20.764.241.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.454.579.795	59.748.271.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	92.684.947.032	61.916.057.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.278.454.026	384.231.421
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.145.655.907	345.973.517
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(1.654.477.170)	(2.897.991.420)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	3.775.573.700	3.021.775.878
1. Hàng tồn kho	141		3.775.573.700	3.021.775.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.057.941.715	1.889.758.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.017.106.437	1.864.178.242
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	40.835.278	25.580.414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.620.936.674	72.199.018.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		71.851.491.632	51.935.805.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	71.851.491.632	51.935.805.778
Nguyên giá	222		140.835.801.314	107.604.654.862
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.984.309.682)	(55.668.849.084)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		907.406.156	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	907.406.156	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	19.697.780.000	19.697.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		164.258.886	565.432.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	164.258.886	565.432.784
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		204.757.547.821	157.623.066.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		98.109.631.377	61.265.282.103
I. Nợ ngắn hạn	310		72.656.485.377	51.656.860.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	21.467.665.625	14.502.099.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.736.149.928	174.967.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	1.699.272.617	1.056.797.790
4. Phải trả người lao động	314		1.732.716.315	1.469.387.967
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	118.060.371	49.663.959
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	71.189.000	8.101.500.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	44.803.606.000	25.879.206.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.027.825.521	423.237.779
II. Nợ dài hạn	330		25.453.146.000	9.608.422.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	25.453.146.000	9.608.422.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.647.916.444	96.357.784.358
I. Vốn chủ sở hữu	410		106.647.916.444	96.357.784.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.15	81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.15	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.15	4.933.261.776	2.158.128.623
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.15	20.665.238.668	13.150.239.735
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.994.999.940)	2.649.504.205
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.660.238.608	10.500.735.530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		204.757.547.821	157.623.066.461



Phê duyệt
 Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước
 Kế toán trưởng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	6.1	330.054.983.673	283.344.237.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	436.364	76.373.814
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		330.054.547.309	283.267.864.153
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	291.198.338.162	255.215.650.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		38.856.209.147	28.052.213.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	7.006.505.375	3.918.887.474
7. Chi phí tài chính	22	6.5	3.873.173.911	1.985.146.897
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.873.173.911</i>	<i>1.985.146.897</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	7.337.640.141	7.534.334.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.651.900.470	22.451.619.296
11. Thu nhập khác	31	6.7	31.818.563	490.089.572
12. Chi phí khác	32	6.8	298.857.267	55.200.668
13. Lợi nhuận khác	40		(267.038.704)	434.888.904
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	34.384.861.766	22.886.508.200
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.674.623.158	4.285.772.670
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	6.9	28.710.238.608	18.600.735.530



Phê duyệt
Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.384.861.766	22.886.508.200
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.670.562.638	11.776.342.388
Các khoản dự phòng	03		(1.243.514.250)	(3.495.645)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.887.449.566)	(4.262.784.688)
Chi phí lãi vay	06		3.873.173.911	1.985.146.897
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.797.634.499	32.381.717.152
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.478.048.974)	(36.556.322)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(753.797.822)	624.797.012
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.961.062.308	(5.279.903.420)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		248.245.703	(352.321.414)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.804.777.499)	(1.955.311.545)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.133.444.346)	(4.545.930.693)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.615.518.780)	(1.018.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.221.355.089	19.818.090.770
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(34.493.654.648)	(24.058.320.716)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		31.818.182	1.144.198.735
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(250.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.855.631.384	3.833.976.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.606.205.082)	(19.330.144.995)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	181.916.750.000	117.462.882.960
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(147.147.626.000)	(101.789.752.209)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.300.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.469.124.000	15.673.130.751
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(10.915.725.993)	16.161.076.526
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.764.241.930	4.603.165.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		9.848.515.937	20.764.241.930



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 81.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dinco	Việt Nam	17.606.880.000	22%	17.606.880.000	22%
Các đối tượng khác		63.393.120.000	78%	63.393.120.000	78%
Cộng		81.000.000.000	100%	81.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 169 (31/12/2015:141).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.3. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

89-0
CÔNG TY
NHÀ
AN & T
VIỆT
NHÀ
N TRU
TU-T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo [hương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng.

4.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay. Cơ sở ước tính chi phí lãi vay dựa trên gốc vay và lãi suất.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ;. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ là chi phí đi vay vốn.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán bê tông thương phẩm, hàng hóa, vận chuyển 10%;
- Các dịch vụ khác theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	1.965.237.209	2.777.183.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.883.278.728	17.987.058.733
Cộng	9.848.515.937	20.764.241.930

1789
ÔNG
TINH
TOÁN
! VIỆ
CHI NH
HIỆN T
HẬU-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sichuan Huashi	41.465.406.190	16.120.863.490
Các đối tượng khác	40.661.694.562	38.847.463.525
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 9	10.557.846.280	6.947.730.902
Cộng	92.684.947.032	61.916.057.917

5.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tam ứng	1.088.653.612	-	212.366.058	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	11.587.175	-
Ký cược, ký quỹ	20.700.000	-	54.140.000	-
Phải thu khác	36.302.295	-	67.880.284	-
Cộng	1.145.655.907	-	345.973.517	-

5.4. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.658.297.170	3.820.000	3.854.414.020	956.422.600
Cộng	1.658.297.170	3.820.000	3.854.414.020	956.422.600

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ và công tác thu hồi nợ xấu đang diễn ra rất tốt. Trong năm 2016 thu hồi được 2.196.116.850 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Công Ty CP DTXD Thuận An 2	-	-	Đã thu hồi	1.509.509.000	754.754.500	Từ 1 - 2 năm
- Công ty CP Đại Trung	-	-	Đã thu hồi	52.830.000	26.415.000	Từ 2 - 3 năm
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	-	-	Đã thu hồi	435.349.850	-	Trên 3 năm
- Công ty Thành An 141-CN TCT Thành An-Công ty TNHH MTV	-	-	Đã thu hồi	123.047.500	36.914.250	Từ 2 - 3 năm
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Nhà Hà Nội số 36	-	-	Đã thu hồi	75.380.500	52.766.350	Từ 1 - 2 năm
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tur vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Bạch Đằng	45.171.000	-	Trên 3 năm	45.171.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
- Công ty Cp Đầu tư Xây dựng Minh Phương	108.300.000	-	Trên 3 năm	108.300.000	-	Trên 3 năm
- Công Ty CP DTPT XD và TM Phương Đông	116.102.000	-	Trên 3 năm	116.102.000	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
- Công Ty CP Sông hồng Đà Nẵng	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
- Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	80.224.500	Từ 2 - 3 năm
- Công ty TNHH DV & TM Thanh Thảo	7.640.000	3.820.000	Từ 1 - 2 năm	7.640.000	5.348.000	Từ 6 tháng - 1 năm
Cộng	1.658.297.170	3.820.000		3.854.414.020	956.422.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.677.680.303	-	2.943.687.674	-
Công cụ, dụng cụ	97.893.397	-	78.088.204	-
Cộng	3.775.573.700	-	3.021.775.878	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.
 Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

5.6. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.348.341.664	1.307.131.546
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	525.959.437	400.121.984
Phí sử dụng đường bộ	142.805.336	156.924.712
Cộng	2.017.106.437	1.864.178.242
	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	44.794.754	205.747.554
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	359.685.230
Phí sử dụng đường bộ	119.464.132	-
Cộng	164.258.886	565.432.784

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2016		Trong năm		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	495.271.741	33.461.680.428	33.360.384.413	-	393.975.726
Thuế TNDN	-	1.204.000.876	5.674.623.158	5.133.444.346	-	662.822.064
Thuế TNCN	40.835.278	-	1.045.890.010	1.061.144.874	25.580.414	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	40.835.278	1.699.272.617	40.185.193.596	39.557.973.633	25.580.414	1.056.797.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	7.354.340.586	25.288.078.015	74.496.227.849	466.008.412	107.604.654.862
Mua trong năm	-	5.607.439.400	27.937.900.001	40.909.091	33.586.248.492
Thanh lý, nhượng bán	-	(355.102.040)	-	-	(355.102.040)
Tại ngày 31/12/2016	7.354.340.586	30.540.415.375	102.434.127.850	506.917.503	140.835.801.314
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	2.226.356.343	18.805.681.842	34.213.951.203	422.859.696	55.668.849.084
Khấu hao trong năm	746.109.484	3.103.948.938	9.780.691.667	39.812.549	13.670.562.638
Thanh lý, nhượng bán	-	(355.102.040)	-	-	(355.102.040)
Tại ngày 31/12/2016	2.972.465.827	21.554.528.740	43.994.642.870	462.672.245	68.984.309.682
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	5.127.984.243	6.482.396.173	40.282.276.646	43.148.716	51.935.805.778
Tại ngày 31/12/2016	4.381.874.759	8.985.886.635	58.439.484.980	44.245.258	71.851.491.632

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 54.570.922.318 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.977.790.023 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Sửa chữa văn phòng	907.406.156	-
Cộng	907.406.156	-

5.10. Đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND			Tại ngày 01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000	-	-	11.247.780.000	-	-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.390.000.000	-	-	8.390.000.000	-	-
Cộng	19.637.780.000	-	-	19.637.780.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-
Cộng	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	892.030.400	892.030.400	2.317.365.400	2.317.365.400
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	8.698.386.426	8.698.386.426	5.619.949.925	5.619.949.925
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	3.496.832.001	3.496.832.001	2.599.665.500	2.599.665.500
Công ty TNHH MTV vật liệu XD An Tín Phát	2.195.445.000	2.195.445.000	595.462.500	595.462.500
Các đối tượng khác	4.184.760.448	4.184.760.448	2.842.030.683	2.842.030.683
Phải trả các bên liên quan				
- Xem thêm mục 9	2.000.211.350	2.000.211.350	527.625.000	527.625.000
Cộng	21.467.665.625	21.467.665.625	14.502.099.008	14.502.099.008

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Trích trước lãi vay	118.060.371	49.663.959
Cộng	118.060.371	49.663.959

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	8.100.000.000
Phải trả khác	71.189.000	1.500.000
Cộng	71.189.000	8.101.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	27.000.000.000	27.000.000.000	124.900.000.000	117.175.000.000	19.275.000.000	19.275.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	16.788.610.000	16.788.610.000	40.157.030.000	28.957.630.000	5.589.210.000	5.589.210.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	1.014.996.000	1.014.996.000	1.014.996.000	1.014.996.000	1.014.996.000	1.014.996.000
Cộng	44.803.606.000	44.803.606.000	166.072.026.000	147.147.626.000	25.879.206.000	25.879.206.000
Dài hạn:						
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN (*)	375.000.000	375.000.000	-	1.500.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN (**)	23.386.470.000	23.386.470.000	26.116.750.000	7.757.030.000	5.026.750.000	5.026.750.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN (***)	1.691.676.000	1.691.676.000	-	1.014.996.000	2.706.672.000	2.706.672.000
Cộng	25.453.146.000	25.453.146.000	26.116.750.000	10.272.026.000	9.608.422.000	9.608.422.000
Tổng Cộng	70.256.752.000	70.256.752.000	192.188.776.000	157.419.652.000	35.487.628.000	35.487.628.000

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTD ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 68/2016/VCB-KHDN ngày 24/05/2016 để mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.200.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 93/2016/VCB-KHDN ngày 22/06/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.600.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (22/06/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 106/2016/VCB-KHDN ngày 28/07/2016 để đầu tư xe ô tô bơm bê tông Putzmeister. Theo đó, tổng hạn mức vay: 5.300.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (02/08/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 109/2016/VCB-KHDN ngày 24/08/2016 để mua 01 xe tải Hyundai HD99. Theo đó, tổng hạn mức vay: 456.750.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/08/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8,9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trở xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 145/2016/VCB-KHDN ngày 03/11/2016 để mua 01 bơm bê tông Putzmeister. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.500.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (28/11/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trừ lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trừ xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 132/2016/VCB-KHDN ngày 10/10/2016 để đầu tư xe Lexus Lx 570. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.500.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (18/10/2016), lãi suất của hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,4% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trừ lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại BBB trừ xuống là 4,5%), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG1656/HĐTD ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua bơm hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 VND, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	3.079.728.205	86.287.272.828
Lãi trong năm trước	-	-	-	18.600.735.530	18.600.735.530
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(430.224.000)	(430.224.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	13.150.239.735	96.357.784.358
Lãi trong năm nay	-	-	-	28.710.238.608	28.710.238.608
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.220.106.522)	(2.220.106.522)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.775.133.153	(2.775.133.153)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(12.150.000.000)	(12.150.000.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	(4.050.000.000)	(4.050.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	81.000.000.000	49.416.000	4.933.261.776	20.665.238.668	106.647.916.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	63.393.120.000
Cộng	81.000.000.000	81.000.000.000

5.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	81.000.000.000	81.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.300.000.000	-

5.15.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2016	2.158.128.623	-	-
Trích trong năm	2.775.133.153	-	-
Chi trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	4.933.261.776	-	-

5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ Thuật ứng dụng TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	658.888.200	658.888.200

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán thành phẩm	305.914.454.516	236.184.539.377
Doanh thu bán hàng hóa	21.796.306.430	32.934.355.281
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.344.222.727	2.855.768.181
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	11.369.575.128
Cộng	330.054.983.673	283.344.237.967
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 9	54.103.703.699	82.318.839.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giảm giá hàng bán	436.364	76.373.814
Cộng	436.364	76.373.814

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	267.057.809.005	212.240.638.436
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.796.306.430	32.934.355.281
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.344.222.727	2.855.768.181
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	7.184.889.015
Cộng	291.198.338.162	255.215.650.913

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.759.724	24.702.986
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.798.871.660	3.809.274.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	150.873.991	84.910.488
Cộng	7.006.505.375	3.918.887.474

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	3.873.173.911	1.985.146.897
Cộng	3.873.173.911	1.985.146.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.119.455.888	3.638.303.713
Chi phí đồ dùng văn phòng	825.963.533	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	290.731.340	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.347.257.100)	(3.495.645)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	103.742.850	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.325.437.121	-
Chi phí bằng tiền khác	1.019.566.509	3.899.526.453
Cộng	7.337.640.141	7.534.334.521

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	31.818.182	428.807.702
Thu nhập khác	381	61.281.870
Cộng	31.818.563	490.089.572

6.8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nộp phạt hành chính	29.604.621	41.650.000
Chi phí phạt thuế	2.747.515	89.664
Chi phí khác	266.505.131	13.461.004
Cộng	298.857.267	55.200.668

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.654.878.609	178.681.882.000
Chi phí nhân công	20.064.303.237	17.373.938.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.670.562.638	11.776.342.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.167.079.759	10.235.336.291
Chi phí khác bằng tiền	13.441.614.479	11.322.636.491
Cộng	272.998.438.722	229.390.135.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	34.384.861.766	22.886.508.200
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	766.867.683	459.747.681
- Chi phí không được trừ	354.867.683	111.747.681
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	412.000.000	348.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	6.798.871.660	3.865.471.013
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.798.871.660	3.809.274.000
- Thu nhập từ tiền thuế chậm nộp đã loại trừ	-	56.197.013
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	28.352.857.789	19.480.784.868
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.674.623.158	4.285.772.670
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.670.571.558	4.285.772.670
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	4.051.600	-

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	181.916.750.000	117.462.882.960
Cộng	181.916.750.000	117.462.882.960

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	147.147.626.000	101.789.752.209
Cộng	147.147.626.000	101.789.752.209

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Xây lắp
- Cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Xây lắp		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	305.914.454.516	236.184.539.377	21.796.306.430	32.934.355.281	-	11.369.575.128	2.344.222.727	2.855.768.181	330.054.983.673	283.344.237.967
Cộng	305.914.454.516	236.184.539.377	21.796.306.430	32.934.355.281	-	11.369.575.128	2.344.222.727	2.855.768.181	330.054.983.673	283.344.237.967
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	38.589.170.443	24.302.416.031	-	-	-	4.184.686.113	-	-	38.589.170.443	28.487.102.144
Chi phí không phân bổ									7.337.640.141	7.534.334.521
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									31.251.530.302	20.952.767.623
Thu nhập tài chính									7.006.505.375	3.918.887.474
Chi phí tài chính									3.873.173.911	1.985.146.897
Lợi nhuận trước thuế									34.384.861.766	22.886.508.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp									5.674.623.158	4.285.772.670
Lợi nhuận sau thuế									28.710.238.608	18.600.735.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Xây lắp		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	170.935.989.220	114.359.879.574	-	-	-	-	-	-	170.935.989.220	114.359.879.574
Tài sản không phân bổ									33.821.558.601	43.263.186.887
Tổng tài sản									204.757.547.821	157.623.066.461

Tổng tài sản

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Xây lắp		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	93.460.567.553	50.164.694.608	-	-	-	-	-	-	93.460.567.553	50.164.694.608
Nợ phải trả không phân bổ									4.649.063.824	11.100.587.495
Tổng nợ phải trả									98.109.631.377	61.265.282.103

Tổng nợ phải trả

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Xây lắp		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	33.586.248.492	24.058.320.716	-	-	-	-	-	-	33.586.248.492	24.058.320.716
Chi phí khấu hao	13.670.562.638	11.776.342.388	-	-	-	-	-	-	13.670.562.638	11.776.342.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty đầu tư
Công ty con
Công ty con
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Dinco	9.576.369.202	5.509.274.702
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	981.477.078	1.438.456.200
Cộng - Xem thêm mục 5.2	10.557.846.280	6.947.730.902
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	2.000.211.350	527.625.000
Cộng - Xem thêm mục 5.11	2.000.211.350	527.625.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Dinco	29.822.933.633	41.267.599.700
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	24.280.770.066	41.043.035.050
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	-	8.205.000
Cộng - Xem thêm mục 6.1	54.103.703.699	82.318.839.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dinco	4.390.909.091	1.207.516.300
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	5.012.815.583	15.568.178.350
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	4.222.761.636	6.205.039.000
Cộng	13.626.486.310	22.980.733.650

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao và thu nhập	1.462.356.156	1.348.779.232

10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	156.000.000	132.000.000

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;

-002
TY
& TƯ
T. N
HÀNH
TRUNG
-T.P.D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.848.515.937	20.764.241.930
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.087.472.157	59.151.673.956
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	100.995.988.094	79.975.915.886
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	70.256.752.000	35.487.628.000
Phải trả người bán và phải trả khác	21.538.854.625	22.603.599.008
Chi phí phải trả	118.060.371	49.663.959
Công nợ tài chính khác		
Cộng	91.913.666.996	58.140.890.967

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

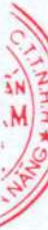
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.087.472.157	59.151.673.956
Cộng	91.087.472.157	59.151.673.956

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 5.4 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	44.803.606.000	21.656.914.996	66.460.520.996
Từ 1 - 3 năm	15.602.406.000	-	15.602.406.000
Từ 3 - 5 năm	9.134.990.000	-	9.134.990.000
Trên 05 năm	715.750.000	-	715.750.000

Tại ngày 31/12/2016	70.256.752.000	21.656.914.996	91.913.666.996
----------------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	25.879.206.000	22.653.262.967	48.532.468.967
Từ 1 - 3 năm	6.777.392.000	-	6.777.392.000
Từ 3 - 5 năm	2.831.030.000	-	2.831.030.000

Tại ngày 31/12/2015	35.487.628.000	22.653.262.967	58.140.890.967
----------------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

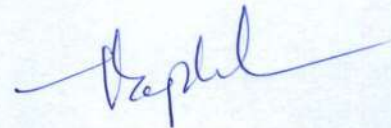
12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt


Lê Trường Kỳ
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập



Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng